CÔNG TY CỔ PHẦN
ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05-31
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phan Đức	Chủ tịch
Ông Lê Minh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Thể	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thể	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phan Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/03/2011

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban
Ông Ngô Anh Trâm	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 1903000254-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT-ĐỨC VG PIPE ★ H. BÌNH XUYÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 16 tháng 07 năm 2011

Số: 1039 /2011/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 16 tháng 07 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo dây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Trần Quang Mầu
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0668/KTV

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2011

1 Le Phung Hieu, Ha Noi, Viet Nam | Tel.: +84-4-3824-1990/1 | Fax.:+84-4-3825-3973
aaschn@hn.vnn.vn | www.aasc.com.vn

A member of HLB International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**617.361.262.311**	**652.225.022.334**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**9.406.021.649**	**31.633.993.269**
111	1. Tiền		9.406.021.649	31.633.993.269
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**2.023.010.000**	**3.757.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.374.450.000	4.374.450.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.351.440.000)	(617.450.000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**358.800.172.510**	**287.705.266.482**
131	1. Phải thu của khách hàng		325.736.301.092	269.845.177.011
132	2. Trả trước cho người bán		32.932.432.700	15.553.231.050
135	5. Các khoản phải thu khác		131.438.718	2.306.858.421
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**229.296.732.059**	**314.740.121.668**
141	1. Hàng tồn kho		229.296.732.059	314.740.121.668
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.835.326.093**	**14.388.640.915**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		345.041.045	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	9.482.608.353
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	160.034.244
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	17.490.285.048	4.745.998.318
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**341.509.922.141**	**327.131.321.627**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**83.656.700.000**	**74.656.700.000**
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	83.656.700.000	74.656.700.000
220	**II. Tài sản cố định**		**97.429.259.812**	**96.568.768.929**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	68.379.588.074	70.226.377.267
222	- Nguyên giá		132.470.279.660	129.977.997.581
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(64.090.691.586)	(59.751.620.314)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	16.913.095.735	17.090.964.535
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.375.794.094)	(1.197.925.294)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.136.576.003	9.251.427.127
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**11**	**152.165.000.000**	**147.290.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.650.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		77.515.000.000	72.640.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**8.258.962.329**	**8.615.852.698**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.258.962.329	8.615.852.698
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**958.871.184.452**	**979.356.343.961**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**480.063.832.759**	**495.251.530.444**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**459.737.742.050**	**482.821.704.036**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	335.003.431.704	409.542.817.934
312	2. Phải trả người bán		115.407.961.724	67.024.490.691
313	3. Người mua trả tiền trước		1.592.193.770	714.196.886
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.497.422.892	85.940.386
315	5. Phải trả người lao động		1.172.653.141	2.346.352.267
316	6. Chi phí phải trả		-	330.733.425
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	302.176.186	316.973.237
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.761.902.633	2.460.199.210
330	**II. Nợ dài hạn**		**20.326.090.709**	**12.429.826.408**
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.000.000.000	2.166.666.664
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	17.818.681.320	9.857.142.855
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		507.409.389	406.016.889
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**478.807.351.693**	**484.104.813.517**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**478.807.351.693**	**484.104.813.517**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(7.077.620.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.441.510.133	6.888.844.210
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.595.755.066	3.319.422.105
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.952.463.287	37.166.345.149
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**958.871.184.452**	**979.356.343.961**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		597.961,68	312.665,41

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**890.011.457.638**	**717.806.194.732**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**19**	**1.015.199.591**	**620.681.062**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**888.996.258.047**	**717.185.513.670**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**844.591.492.854**	**667.139.197.410**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**44.404.765.193**	**50.046.316.260**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	14.701.499.748	13.317.836.280
22	7. Chi phí tài chính	23	30.545.117.217	24.416.661.963
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*28.661.732.421*	*24.394.167.655*
24	8. Chi phí bán hàng	24	16.468.892.275	10.799.502.824
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.541.796.338	8.061.794.100
30	**10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**5.550.459.111**	**20.086.193.653**
31	11. Thu nhập khác		1.511.985.896	34.372.753
32	12. Chi phí khác		56.076.988	273.200
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.455.908.908**	**34.099.553**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.006.368.019**	**20.120.293.206**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	838.585.074	3.062.638.351
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.167.782.945**	**17.057.654.855**

S.Đ.K.K.D: 1903000254-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT-ĐỨC VG PIPE * H. BÌNH XUYÊN - T. VĨNH PHÚC

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**7.006.368.019**	**20.120.293.206**
	2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.600.764.739	5.157.098.435
03	Các khoản dự phòng		1.733.990.000	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.730.636.189)	(9.822.807.491)
06	Chi phí lãi vay		28.661.732.421	24.394.167.655
08	**3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**29.272.218.990**	**39.848.751.805**
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(70.570.656.103)	(244.078.494.402)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		85.443.389.609	(178.719.355.684)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		49.522.779.415	(9.609.871.214)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		11.849.324	261.513.214
13	Tiền lãi vay đã trả		(28.661.732.421)	(24.394.167.655)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(325.350.332)	(1.879.455.981)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.649.612.642	45.050.510.054
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.487.978.115)	(16.893.718.960)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**57.854.133.009**	**(390.414.288.823)**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.461.255.622)	(9.883.219.999)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		472.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.000.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.875.000.000)	(3.141.413.776)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.320.810.331	9.845.243.276
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(4.542.718.018)**	**(3.179.390.499)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	3.508.514.890
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8.912.578.846)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		525.168.053.456	676.359.831.145
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(591.745.901.221)	(605.262.262.099)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.960.000)	(22.257.764.400)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**(75.539.386.611)**	**52.348.319.536**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		(22.227.971.620)	(341.245.359.786)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		31.633.993.269	[illegible]
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	9.406.021.649	[illegible]68

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 375.997.100.000 VND. Tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con sau:

Tên Công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ đàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m2 đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m2 đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m2 đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sủ dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	293.527.724	10.921.302.122
Tiền gửi ngân hàng	9.112.493.925	20.712.691.147
	9.406.021.649	**31.633.993.269**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.374.450.000	4.374.450.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.351.440.000)	(617.450.000)
	2.023.010.000	**3.757.000.000**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	16.477.036.233
Nguyên liệu, vật liệu	77.034.987.814	98.586.147.978
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.078.857.855	13.980.360.257
Thành phẩm	136.794.227.387	184.399.000.073
Hàng hoá	388.659.003	1.297.577.127
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**229.296.732.059**	**314.740.121.668**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	8.980.787.978	22.429.550
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.509.497.070	4.723.568.768
	17.490.285.048	**4.745.998.318**

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu tiền cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay (*)	83.656.700.000	74.656.700.000
	83.656.700.000	**74.656.700.000**

(*) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 17A/2009-BBHĐQT ngày 01/12/2009 và hợp đồng cho vay vốn ngày 02/12/2009, Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay tổng số tiền là 110 tỷ đồng để đầu tư tài sản cố định cho dự án sản xuất thép chất lượng cao, thời hạn vay là 3 năm.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**44.742.354.689**	**75.956.419.393**	**8.937.185.749**	**342.037.750**	-	**129.977.997.581**
Số tăng trong kỳ	**1.800.591.292**	**729.920.000**	**1.029.272.727**	**16.322.727**	-	**3.576.106.746**
- Mua sắm mới	1.800.591.292	729.920.000	1.029.272.727	16.322.727	-	3.576.106.746
Số giảm trong kỳ	-	-	**(1.083.824.667)**	-	-	**(1.083.824.667)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.083.824.667)	-	-	(1.083.824.667)
Số dư cuối kỳ	**46.542.945.981**	**76.686.339.393**	**8.882.633.809**	**358.360.477**	-	**132.470.279.660**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**13.385.023.667**	**42.237.865.936**	**3.831.510.267**	**297.220.444**	-	**59.751.620.314**
Số tăng trong kỳ	**1.189.277.756**	**3.720.005.886**	**500.220.805**	**13.391.492**	-	**5.422.895.939**
- Trích khấu hao	1.189.277.756	3.720.005.886	500.220.805	13.391.492	-	5.422.895.939
Số giảm trong kỳ	-	-	**(1.083.824.667)**	-	-	**(1.083.824.667)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.083.824.667)	-	-	(1.083.824.667)
Số dư cuối kỳ	**14.574.301.423**	**45.957.871.822**	**3.247.906.405**	**310.611.936**	-	**64.090.691.586**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	**31.357.331.022**	**33.718.553.457**	**5.105.675.482**	**44.817.306**	-	**70.226.377.267**
Cuối kỳ	**31.968.644.558**	**30.728.467.571**	**5.634.727.404**	**47.748.541**	-	**68.379.588.074**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**1.152.171.544**	**45.753.750**	**1.197.925.294**
Số tăng trong kỳ	**174.193.800**	**3.675.000**	**177.868.800**
- Trích khấu hao	174.193.800	3.675.000	177.868.800
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.326.365.344**	**49.428.750**	**1.375.794.094**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	**17.066.893.285**	**24.071.250**	**17.090.964.535**
Cuối kỳ	**16.892.699.485**	**20.396.250**	**16.913.095.735**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**12.136.576.003**	**9.251.427.127**
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên	3.266.576.005	495.063.492
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	295.454.544	181.818.181
	12.136.576.003	**9.251.427.127**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**74.650.000.000**	**74.650.000.000**
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	59.950.000.000	59.950.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	14.700.000.000	14.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**77.515.000.000**	**72.640.000.000**
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	10.875.000.000	6.000.000.000
	152.165.000.000	**147.290.000.000**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ cam kết	Tỷ lệ thực góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,92%	99,92%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	96,08%	96,08%	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2011 như sau

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ cam kết	Tỷ lệ thực góp	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	49,00%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	26,00%	30,64%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Các công ty liên kết đang trong giai đoạn đầu tư, sản xuất thử và chưa có Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	7.205.637.629	7.293.869.927
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	500.869.427	870.565.674
Chi phí trả trước đài hạn khác	552.455.273	451.417.097
	8.258.962.329	**8.615.852.698**

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**333.453.981.156**	**407.828.532.218**
- Vay ngân hàng	333.453.981.156	407.828.532.218
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.549.450.548**	**1.714.285.716**
	335.003.431.704	**409.542.817.934**

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên [1]	160.963.388.664	176.554.296.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên [2]	78.140.592.492	69.221.164.600
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc [3]	40.600.000.000	63.100.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc [4]	8.750.000.000	37.731.432.875
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc [5]	45.000.000.000	61.221.638.103
	333.453.981.156	**407.828.532.218**

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc	1.549.450.548	1.714.285.716
	1.549.450.548	**1.714.285.716**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 28/04/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 260 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ 28/04/2011 đến 28/04/2012; thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 đối với khoản vay VND là 17,5%/năm đến 21,5%/năm, đối với khoản vay USD là 6,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 10.18.0060/HĐTD ngày 07/07/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: từ thời điểm ký hợp đồng đến 30/06/2011; thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 21%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 3019/HĐHMTD/TCB VP ngày 17/08/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cung cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 17/08/2010 đến 17/08/2011; thời hạn của mỗi khoản vay không quá 5 tháng và được quy định trong khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần giải ngân; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 22%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng hóa luân chuyển.

(4) Hợp đồng tín dụng số 0181009/HDDTD2-VIB ngày 30/03/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 21%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.

(5) Hợp đồng tín dụng số 100/11/TD/XXI ngày 26/03/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 26/03/2011 đến 26/03/2012, thời hạn vay của mỗi giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 21,3%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.102.554.107	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	353.200.498	-
Thuế Thu nhập cá nhân	41.668.287	85.940.386
	2.497.422.892	**85.940.386**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	24.802.986	119.050.037
Phải trả cổ tức cho cổ đông	142.363.200	191.323.200
Phải trả, phải nộp khác	135.010.000	6.600.000
	302.176.186	**316.973.237**

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	**17.818.681.320**	**9.857.142.855**
- Vay ngân hàng	17.818.681.320	9.857.142.855
	17.818.681.320	**9.857.142.855**

Chi tiết vay dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc (1)	17.818.681.320	9.857.142.855
	17.818.681.320	**9.857.142.855**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 102/10/TD/II.13 ngày 30/09/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền ngân hàng cho vay: 24,5 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: tài trợ phần hạng mục xây lắp cho dự án "Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên";
+ Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày rút tiền vay lần đầu;
+ Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh khi có thông báo thay đổi lãi suất của ngân hàng; lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2011 là 20,5%/năm;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2011 là 19.368.131.868 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 6 tháng cuối năm 2011 là 1.549.450.548 đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(7.077.620.000)**	**6.888.844.210**	**3.319.422.105**	**37.166.345.149**	**484.104.813.517**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	6.167.782.945	6.167.782.945
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.552.665.923	1.276.332.961	(6.381.664.807)	(2.552.665.923)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.912.578.846)	-	-	-	(8.912.578.846)
Số dư cuối kỳ	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**9.441.510.133**	**4.595.755.066**	**36.952.463.287**	**478.807.351.693**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của các cổ đông	375.997.100.000	100,00%	375.997.100.000	100,00%
	375.997.100.000	**100,00%**	**375.997.100.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/03/2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	25.526.659.226
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	2.552.665.923
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	1.276.332.961
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	2.552.665.923
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt (bằng 4% vốn điều lệ)	58,92%	15.039.884.000
Lợi nhuận chưa phân phối	16,08%	4.105.110.419

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	401.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.596.400*	*401.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	37.198.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.003.310*	*37.198.710*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.441.510.133	6.888.844.210
Quỹ dự phòng tài chính	4.595.755.066	3.319.422.105
	14.037.265.199	**10.208.266.315**

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	464.884.279.718	327.189.360.083
Doanh thu bán hàng hóa	424.014.273.671	390.603.940.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.112.904.249	12.894.000
	890.011.457.638	**717.806.194.732**

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	942.210.004	528.689.632
Hàng bán bị trả lại	72.989.587	91.991.430
	1.015.199.591	**620.681.062**

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	463.869.080.127	326.572.053.023
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	424.014.273.671	390.600.566.647
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.112.904.249	12.894.000
	888.996.258.047	**717.185.513.670**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	433.507.166.626	292.750.659.382
Giá vốn của hàng hóa đã bán	410.994.014.108	374.388.538.028
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	90.312.120	-
	844.591.492.854	**667.139.197.410**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	6.739.377.942	9.437.614.766
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.518.530.974	2.139.834.446
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	341.928.510
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	65.700.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.443.590.832	1.332.758.558
	14.701.499.748	**13.317.836.280**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.661.732.421	24.394.167.655
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	22.435.785
Lỗ bán ngoại tệ	147.407.278	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.733.990.000	-
Chi phí tài chính khác	1.987.518	58.523
	30.545.117.217	**24.416.661.963**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	122.130.036	80.136.984
Chi phí nhân công	1.672.550.860	1.342.296.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.327.568	371.518.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.940.081.940	8.549.285.231
Chi phí khác bằng tiền	1.275.801.871	456.265.692
	16.468.892.275	**10.799.502.824**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	450.161.662	446.367.847
Chi phí nhân công	2.412.462.746	2.361.433.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	863.923.665	838.365.340
Thuế, phí, lệ phí	302.339.120	258.156.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.539.985.082	2.892.466.789
Chi phí khác bằng tiền	972.924.063	1.265.004.448
	6.541.796.338	**8.061.794.100**

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.006.368.019	20.120.293.206
Tổng lợi nhuận chịu thuế	7.006.368.019	20.120.293.206
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.006.368.019	20.120.293.206
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.751.592.005	3.062.638.351
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(913.006.931)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**838.585.074**	**3.062.638.351**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(160.034.244)	1.942.141.525
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(325.350.332)	(1.879.455.981)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**353.200.498**	**3.125.323.895**

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó, đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận từ tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất là 5% .

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	3.141.413.776
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	4.875.000.000	-
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	9.539.530.906	12.451.552.151
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	12.189.711.200
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	380.167.526
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	115.378.411	-
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	298.368.538.135	169.513.007.016
Mua hàng, dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	98.437.369	103.396.669
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	26.015.000	41.958.182
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	676.450
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	476.969.183	-
Cho vay vốn			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	9.000.000.000	37.600.000.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	13.070.485.350	3.985.526.143

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2011	01/01/2011
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	2.991.815.414	5.113.227.702
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	92.762.320	78.064.625
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	2.279.849	-
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	246.075.315.733	137.067.111.365
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	83.656.700.000	74.656.700.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	2.062.901.415

(*) Vợ của thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2011